

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 454/CBTT-CN&MTĐT
V/v: Công bố Báo cáo Tài chính hợp nhất
giữa niên độ năm 2019 đã được soát xét

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc
Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2019 đã được kiểm toán soát xét (Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019) của CTCP Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 22/8/2019.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính kèm theo.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



Lý Thu Cúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 50 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, từ trang 7 đến trang 50 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phan Đình Hùng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Đê | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng Ban |
| Bà Phạm Thị Kim Dung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Hồng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Đê | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/04/2019 là Ông Phạm Chí Thức, trong giai đoạn từ ngày 01/05/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đễ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Đễ
Tổng Giám đốc

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ Đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con (sau đây gọi tắt chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 19 tháng 08 năm 2019, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang theo dõi công nợ phải trả Nhà nước liên quan đến các công trình xây dựng từ nguồn vốn đối ứng và nguồn vốn ODA là 477.331.370.051 đồng trên chi tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” (Mã số 319) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Bản chất khoản công nợ phải trả này theo dõi nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng Ngân sách Nhà nước để xây dựng các công trình cấp thoát nước và xử lý rác thải mà sau khi hoàn thành sẽ bàn giao lại cho các cơ quan Nhà nước tiếp quản. Tuy nhiên, khoản công nợ này không thể xác nhận được do đây là số dư lũy kế từ nhiều năm trước và Công ty không theo dõi riêng biệt gốc ngoại tệ và Việt Nam Đồng cho các lần nhận vốn tài trợ. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp và Công ty con tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục số 33.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Theo Văn bản số 646/UBND-KTTH ngày 28/12/2018 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, toàn bộ tài sản của Công ty TNHH MTV Nước Đông Bình (bao gồm giá trị phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp là 02 tỷ đồng) sẽ được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Ngày 30/07/2019, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND-HC về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với toàn bộ tài sản của Công ty TNHH Nước Đông Bình. Bên cạnh đó, theo văn bản số 434/UBND-KT ngày 30/07/2019 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc quản lý, vận hành và tổ chức đấu giá cho thuê tài sản sau khi xác lập quyền sở hữu toàn dân, Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tiếp nhận, quản lý, vận hành Nhà máy Nước Đông Bình từ thời điểm Nhà nước nhận bàn giao đến khi Nhà nước giao lại cho đơn vị trúng đấu giá quyền thuê tài sản, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính quyết toán tài chính từ thời điểm được giao quản lý đến thời điểm giao lại cho đơn vị trúng đấu giá theo đúng quy định hiện hành.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến mục 33.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 30/06/2019, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 6.637.020.025 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận soát xét đã trình bày.



Lê Đức Hạnh

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 3340-2017-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2019 VND | Tại 01/01/2019 VND |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 82.127.044.363 | 97.189.749.637 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 31.082.813.010 | 40.258.517.784 |
| Tiền | 111 | | 19.082.813.010 | 35.758.517.784 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.000.000.000 | 4.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.391.079.513 | 25.010.119.392 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 13.108.168.397 | 20.354.302.377 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 917.052.921 | 458.890.100 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 6.694.294.564 | 5.523.995.364 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | (1.328.822.242) | (1.328.822.242) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 385.873 | 1.753.793 |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 29.851.959.655 | 31.120.253.373 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 29.851.959.655 | 31.120.253.373 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.801.192.185 | 800.859.088 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 4.180.928 | 12.126.934 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 763.934.616 | 707.825.640 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 1.033.076.641 | 80.906.514 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 915.168.024.551 | 927.026.427.818 |
| Tài sản cố định | 220 | | 407.573.887.490 | 429.915.984.992 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 407.132.820.834 | 429.466.118.334 |
| - Nguyên giá | 222 | | 678.214.868.262 | 676.793.847.148 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (271.082.047.428) | (247.327.728.814) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 441.066.656 | 449.866.658 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.225.065.136 | 1.225.065.136 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (783.998.480) | (775.198.478) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 495.834.894.723 | 485.069.255.784 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 495.834.894.723 | 485.069.255.784 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 84.040.000 | 84.040.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 84.040.000 | 84.040.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.675.202.338 | 11.957.147.042 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7 | 11.670.818.294 | 11.953.373.337 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4.384.044 | 3.773.705 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 997.295.068.914 | 1.024.216.177.455 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 698.928.369.617 | 720.845.266.449 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 580.450.126.789 | 585.802.327.368 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 7.787.085.843 | 13.430.463.871 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.124.321.816 | 1.965.789.151 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 3.314.893.827 | 4.211.869.370 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 7.712.127.057 | 22.893.709.448 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 3.327.617.438 | 1.805.531.921 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 520.241.927.688 | 503.980.563.081 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 33.016.205.000 | 32.886.205.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.925.948.120 | 4.628.195.526 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 118.478.242.828 | 135.042.939.081 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 117.984.156.487 | 134.449.756.487 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 494.086.341 | 593.182.594 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 298.366.699.297 | 303.370.911.006 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 298.312.178.747 | 303.287.421.582 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 259.181.300.000 | 259.181.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 259.181.300.000 | 259.181.300.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.211.062.365 | 4.718.846.275 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.919.816.382 | 39.387.275.307 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 17.980.943.621 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.938.872.761 | 39.387.275.307 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 19 | 54.520.550 | 83.489.424 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | 54.520.550 | 83.489.424 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 997.295.068.914 | 1.024.216.177.455 |

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 149.177.184.363 | 130.318.685.866 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 243.774.545 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 148.933.409.818 | 130.318.685.866 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 108.029.328.084 | 84.026.597.393 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 40.904.081.734 | 46.292.088.473 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 280.485.231 | 365.074.826 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 2.259.700.855 | 2.508.656.335 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.259.700.855 | 2.508.654.338 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 13.928.856.163 | 22.130.756.793 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 14.654.317.773 | 12.445.817.424 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.341.692.174 | 9.571.932.747 |
| Thu nhập khác | 31 | 26 | 62.483.491 | 17.967.526.894 |
| Chi phí khác | 32 | 27 | 465.140.326 | 97.354.006 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (402.656.835) | 17.870.172.888 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.939.035.339 | 27.442.105.635 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 1.000.772.917 | 992.551.856 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (610.339) | (195.887) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.938.872.761 | 26.449.749.666 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ | 61 | | 8.938.872.761 | 26.449.749.666 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 289 | 156 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 30 | 289 | 156 |

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|---|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 9.939.035.339 | 27.442.105.635 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 26.653.256.874 | 7.246.066.779 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | 94.652.841 | (435.070.419) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.259.700.855 | 2.508.654.338 |
| Các điều chỉnh khác | 07 | - | 700.000.000 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 38.946.645.909 | 37.461.756.333 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 5.840.043.061 | 8.477.678.758 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.027.746.255 | 6.959.164.394 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (15.674.053.111) | (21.166.600.348) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 290.501.049 | 523.070.562 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.211.111.526) | (2.508.654.338) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.100.000.000) | (1.110.000.000) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 75.240.124 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (4.377.176.129) | (930.129.544) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 22.742.595.508 | 27.781.525.941 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (15.973.999.336) | (21.728.930.354) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 127.272.727 | 70.000.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 693.763.039 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 264.026.327 | 60.307.467 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (15.582.700.282) | (20.904.859.848) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 13.192.837.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (16.335.600.000) | (18.628.516.470) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.335.600.000) | (5.435.679.470) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|---|-------|-------------|-----------------|----------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (9.175.704.774) | 1.440.986.623 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 40.258.517.784 | 60.631.276.375 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 31.082.813.010 | 62.072.262.998 |

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng số công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019:

Tên Công ty: Công ty TNHH Nước Đông Bình

Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Địa chỉ: Số 210, Tổ 7, Cá Tắc, Ấp Đông Bình, Xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ghi chú |
|---|--|---|
| Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền | Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | |
| Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền | Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | |
| Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền | Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp | |
| Chi nhánh Dịch vụ Môi trường | Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | |
| Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen | Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | |
| Chi nhánh Xây lắp và Vật tư | Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | Đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2019 theo Quyết định số 115/QĐ-CN&MTĐT ngày 27/06/2019 của HĐQT. |
| Chi nhánh Tư vấn xây dựng và Cấp thoát nước | Số 01 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | Đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2019 theo Quyết định số 114/QĐ-CN&MTĐT ngày 27/06/2019 của HĐQT. |

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày và tính toán lại như được nêu tại thuyết minh số 34 và 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Công ty sở hữu 100% quyền biểu quyết tại Công ty con - Công ty TNHH Nước Đông Bình kể từ ngày 27/03/2018.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình (TIẾP)

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 20 |
| Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 10 – 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 10 |

4.7 NGUYÊN TẮC Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

- Đối với doanh thu, thu nhập từ quá trình khai thác, xử lý và cung cấp nước của Công ty TNHH Nước Đông Bình được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động và Công ty được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 723.521.463 | 1.662.201.493 |
| Tiền gửi ngân hàng | 18.359.291.547 | 34.096.316.291 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 12.000.000.000 | 4.500.000.000 |
| Cộng | 31.082.813.010 | 40.258.517.784 |

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 13.108.168.397 | 20.354.302.377 |
| - Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt | 7.495.089.767 | 5.034.911.059 |
| - Ban Quản lý Công trình nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực chợ cá Cao Lãnh | - | 682.722.000 |
| - BQL Công trình Công cộng Huyện Cao Lãnh | - | 755.322.000 |
| - Ban Quản lý Chợ Thành phố Cao Lãnh | - | 2.114.552.000 |
| - Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh | 263.653.000 | 3.547.240.000 |
| - BQL Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc | - | 2.595.099.675 |
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác | 5.349.425.630 | 5.624.455.643 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn | - | - |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | - | - |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.180.928 | 12.126.934 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.180.928 | 12.126.934 |
| Dài hạn | 11.670.818.294 | 11.953.373.337 |
| - Chi phí lắp đặt thủy lượng kế | 7.152.060.745 | 6.954.080.471 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.350.422.303 | 1.138.108.488 |
| - Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước | 66.758.700 | 175.035.645 |
| - Chi phí thuê quyền sử dụng đất | 2.519.440.055 | 2.392.321.492 |
| - Chi phí thi công sơn nước, sơn dầu nhà hệ điều hành, cụm xử lý và trạm bơm cấp 2 | 77.038.897 | 103.613.137 |
| - Chi phí gia cố cầu phao chống sạt lở | 40.377.772 | 50.911.108 |
| - Chi phí thi công đường ống D400 và thi công công nghệ nước thô Nhà máy nước Đồng Bình | 344.510.692 | 416.464.762 |
| - Công trình lắp đặt điện chiếu sáng nhà máy nước Đồng Bình | 15.536.500 | - |
| - Chi phí khác | 104.672.630 | 722.838.234 |
| Cộng | 11.674.999.222 | 11.965.500.271 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

| | Tại 30/06/2019 | | Tại 01/01/2019 | |
|--|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 6.694.294.564 | - | 5.523.995.364 | - |
| - Tạm ứng | 5.656.320.217 | - | 3.811.179.688 | - |
| - Phải thu thuế TNCN | - | - | 1.384.685.736 | - |
| - Phải thu lãi dự thu | 16.458.904 | - | 11.090.411 | - |
| - Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp | 338.785.510 | - | 201.915.758 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 674.877.475 | - | 108.247.254 | - |
| - Phải thu khác | 7.852.458 | - | 6.876.517 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 6.694.294.564 | - | 5.523.995.364 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 30/06/2019 | | Tại 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.494.885.533 | - | 22.780.860.878 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 949.282.302 | - | 1.188.659.897 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.131.729.964 | - | 6.930.189.684 | - |
| Thành phẩm | 138.847.767 | - | 169.762.003 | - |
| Hàng hóa | 137.214.089 | - | 50.780.911 | - |
| Cộng | 29.851.959.655 | - | 31.120.253.373 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 332.099.838.951 | 74.453.999.199 | 269.160.622.003 | 1.079.386.995 | 676.793.847.148 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 551.971.545 | 319.139.739 | 643.481.396 | - | 1.514.592.680 |
| - Mua trong kỳ | - | 2.523.422.545 | 466.030.302 | 314.600.000 | 3.304.052.847 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.392.549.057) | - | (3.392.549.057) |
| - Giảm do hợp nhất với Công ty con | (5.075.356) | - | - | - | (5.075.356) |
| Tại 30/06/2019 | 332.646.735.140 | 77.296.561.483 | 266.877.584.644 | 1.393.986.995 | 678.214.868.262 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | (88.643.690.688) | (37.554.634.280) | (120.474.226.543) | (655.177.303) | (247.327.728.814) |
| - Khấu hao trong kỳ | (14.241.178.718) | (2.791.660.525) | (9.537.023.471) | (74.721.042) | (26.644.583.756) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.890.138.258 | - | 2.890.138.258 |
| - Giảm do hợp nhất với Công ty con | 126.884 | - | - | - | 126.884 |
| Tại 30/06/2019 | (102.884.742.522) | (40.346.294.805) | (127.121.111.756) | (729.898.345) | (271.082.047.428) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 243.456.148.263 | 36.899.364.919 | 148.686.395.460 | 424.209.692 | 429.466.118.334 |
| Tại 30/06/2019 | 229.761.992.618 | 36.950.266.678 | 139.756.472.888 | 664.088.650 | 407.132.820.834 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 12.748.007.448 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| Khoản mục | Quyền | Phần mềm | TSCĐ | Cộng |
|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| | sử dụng đất VND | máy vi tính VND | vô hình khác VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 400.000.000 | 461.121.500 | 363.943.636 | 1.225.065.136 |
| Tại 30/06/2019 | 400.000.000 | 461.121.500 | 363.943.636 | 1.225.065.136 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | | | |
| Tại 01/01/2019 | - | (411.254.842) | (363.943.636) | (775.198.478) |
| - Khấu hao trong kỳ | - | (8.800.002) | - | (8.800.002) |
| Tại 30/06/2019 | - | (420.054.844) | (363.943.636) | (783.998.480) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 400.000.000 | 49.866.658 | - | 449.866.658 |
| Tại 30/06/2019 | 400.000.000 | 41.066.656 | - | 441.066.656 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 737.065.136 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000m³/ngày đêm (*)
- Nhà máy nước Huyện Tháp Mười (Trạm CN ngầm TT.Mỹ An Tháp Mười)
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)
- Các công trình khác

Cộng

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | 445.782.326.554 | 450.785.659.878 |
| | 22.344.123.908 | 22.344.123.908 |
| | 3.097.768.332 | 2.589.765.305 |
| | 1.862.406.000 | 1.757.471.000 |
| | 22.748.269.929 | 7.592.235.693 |
| | 495.834.894.723 | 485.069.255.784 |

(*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam
- Công ty TNHH Thương mại Từ Báo Nghi
- Công ty TNHH Nước Đông Bình
- Công ty Cổ phần Nước Lành
- Liên danh GECPL - SFC Việt Nam
- Công ty Cổ phần SAMECO
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả người bán dài hạn**Số nợ quá hạn chưa thanh toán****Phải trả người bán là các bên liên quan**

| | Tại 30/06/2019 | | Tại 01/01/2019 | |
|--|----------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ (VND) | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ (VND) |
| | 7.787.085.843 | 7.787.085.843 | 13.430.463.871 | 13.430.463.871 |
| | 923.102.378 | 923.102.378 | 1.158.719.953 | 1.158.719.953 |
| | 945.615.000 | 945.615.000 | - | - |
| | 930.767.200 | 930.767.200 | 340.153.000 | 340.153.000 |
| | 472.527.442 | 472.527.442 | 1.027.942.592 | 1.027.942.592 |
| | - | - | 922.753.000 | 922.753.000 |
| | - | - | 2.802.611.000 | 2.802.611.000 |
| | - | - | 830.641.900 | 830.641.900 |
| | 4.515.073.823 | 4.515.073.823 | 6.347.642.426 | 6.347.642.426 |
| | - | - | - | - |
| | - | - | - | - |
| | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại 30/06/2019 |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.325.692.129 | 4.193.304.066 | 5.164.279.524 | 354.716.671 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 628.783.621 | 990.640.473 | 1.100.000.000 | 519.424.094 |
| - Thuế tài nguyên | 355.013.601 | 2.377.623.243 | 2.386.347.879 | 346.288.965 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 88.462.722 | 88.462.722 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 743.502.467 | 807.597.664 | 725.623.420 | 825.476.711 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.158.877.552 | 7.559.476.962 | 7.449.367.128 | 1.268.987.386 |
| Cộng | 4.211.869.370 | 16.017.105.130 | 16.914.080.673 | 3.314.893.827 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.570.277 | 10.132.444 | - | 6.437.833 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 64.336.237 | 166.186.875 | 1.128.489.446 | 1.026.638.808 |
| Cộng | 80.906.514 | 166.186.875 | 1.128.489.446 | 1.033.076.641 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.327.617.438 | 1.805.531.921 |
| - Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt | 3.188.932.583 | 1.419.754.820 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 138.684.855 | 90.095.526 |
| - Trích tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 295.681.575 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 3.327.617.438 | 1.805.531.921 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 520.241.927.688 | 503.980.563.081 |
| - Kinh phí công đoàn | 41.603.622 | 45.441.322 |
| - Bảo hiểm xã hội | 351.031.698 | 244.826.358 |
| - Bảo hiểm y tế | 86.205.964 | 47.491.481 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.661.249.300 | 1.524.449.300 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 518.101.837.104 | 502.118.354.620 |
| + <i>Cổ tức</i> | <i>10.367.412.000</i> | <i>160.000</i> |
| + <i>Thuế thu nhập cá nhân nhân viên</i> | <i>159.239.612</i> | <i>574.833.331</i> |
| + <i>Liên danh GECPL-SFC</i> | - | <i>13.690.416.077</i> |
| + <i>Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHTNER</i> | <i>85.086.000</i> | <i>541.796.650</i> |
| + <i>Phí nước thải</i> | <i>4.084.945.857</i> | <i>3.390.104.154</i> |
| + <i>Chi phí đồng phục</i> | <i>645.942.000</i> | <i>2.151.942.000</i> |
| + <i>Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)</i> | <i>13.352.000.000</i> | <i>13.352.000.000</i> |
| + <i>Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)</i> | <i>1.002.692.350</i> | <i>1.002.692.350</i> |
| + <i>Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án</i> | <i>2.600.098.369</i> | <i>275.439.946</i> |
| + <i>Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán</i> | <i>954.559.000</i> | <i>954.559.000</i> |
| + <i>Ban QLDA và Phát triển Quỹ Đất Huyện Tháp Mười</i> | <i>674.621.000</i> | - |
| + <i>Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (**)</i> | <i>449.933.481.204</i> | <i>432.157.389.127</i> |
| + <i>Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền (**)</i> | <i>18.751.091.500</i> | <i>10.818.544.000</i> |
| + <i>Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)</i> | <i>6.356.564.656</i> | <i>6.356.564.656</i> |
| + <i>Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)</i> | <i>427.826.691</i> | <i>3.858.024.691</i> |
| + <i>Dự án Đường nội bộ vào Nhà máy xử lý rác, Đập Đá HCL (**)</i> | <i>1.862.406.000</i> | <i>1.491.100.000</i> |
| + <i>Hệ thống Cấp nước Thường Thới Tiền 3000m3/ngày đêm (**)</i> | - | <i>4.833.226.500</i> |
| + <i>Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)</i> | <i>5.875.494.000</i> | <i>5.875.494.000</i> |
| + <i>Phòng Tài chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh</i> | <i>483.030.000</i> | <i>483.030.000</i> |
| + <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>485.346.865</i> | <i>311.038.138</i> |
| Dài hạn | - | - |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 520.241.927.688 | 503.980.563.081 |

(*) Là khoản Công ty mượn 9 xe ép rác và 1 ô tô chở rác với tổng giá trị là 14.354.692.350 đồng.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào công văn số 1445/STC-TCDN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| | Tại 30/06/2019 | | Trong kỳ | | Tại 01/01/2019 | |
|--|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ (VND) | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ (VND) |
| Vay, nợ thuế tài chính ngắn hạn | 33.016.205.000 | 33.016.205.000 | 16.465.600.000 | 16.335.600.000 | 32.886.205.000 | 32.886.205.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*) | 12.984.000.000 | 12.984.000.000 | 6.492.000.000 | 6.492.000.000 | 12.984.000.000 | 12.984.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (**) | 20.032.205.000 | 20.032.205.000 | 9.973.600.000 | 9.843.600.000 | 19.902.205.000 | 19.902.205.000 |
| Vay, nợ thuế tài chính dài hạn | 117.984.156.487 | 117.984.156.487 | - | 16.465.600.000 | 134.449.756.487 | 134.449.756.487 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*) | 72.677.415.487 | 72.677.415.487 | - | 6.492.000.000 | 79.169.415.487 | 79.169.415.487 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (**) | 45.306.741.000 | 45.306.741.000 | - | 9.973.600.000 | 55.280.341.000 | 55.280.341.000 |
| Cộng | 151.000.361.487 | 151.000.361.487 | 16.465.600.000 | 32.801.200.000 | 167.335.961.487 | 167.335.961.487 |

(*) Khoản vay theo Dự án Hà Lan của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đồng Tháp - An Giang

- Tổng mức vay: 47.799.451.487 đồng

- Mục đích vay: Xây dựng, cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Cao Lãnh

- Lãi suất: 3%/năm, thời hạn vay 12 năm

- Kỳ hạn trả nợ: 24 kỳ, kỳ trả gốc đầu tiên: kỳ 29/5/2009; kỳ trả gốc cuối cùng: kỳ 30/11/2020

Khoản vay theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09 tháng 04 năm 2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đồng Tháp - An Giang.

- Số tiền vay: 112.460.000.000 đồng

- Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư tài sản cố định của Dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, công suất 10.000 m³/ngày đêm - hạng mục xây dựng và thiết bị.

- Lãi suất: 0,3%/năm, thời hạn vay 15 năm kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 2,5 năm.

- Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp.

(**) Là tổng vốn vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp. Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị, tài sản đảm bảo: Tín chấp và bao gồm chi tiết các khoản vay như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

| Hợp đồng | Dự án | Tiền vay | Thời hạn vay | Lãi suất |
|---|---|------------------------|--------------|----------|
| Số 06/2013/HỆTD-ĐTPT ngày 31/12/2013 | Xây dựng trạm xử lý nước sông Nha Mán Huyện Châu Thành | 2.479.811.000 | 7 năm | 6%/năm |
| Số 02/2014/HỆTD-ĐTPT ngày 28/03/2014 | Dự án Trạm cấp nước tuyến dân cư Thị xã Lai Vung | 85.005.000 | 6 năm | 6%/năm |
| Số 06/2014/HỆTD-ĐTPT ngày 26/12/2014 | Dự án Trạm Cấp nước KCN Xã Mỹ Hiệp | 2.050.000.000 | 8 năm | 6%/năm |
| Số 04/2014/HỆTD-ĐTPT ngày 27/06/2014 | Dự án Hệ thống Cấp nước Xã Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, công suất 1.500m ³ /ngày đêm | 2.915.272.000 | 8 năm | 6%/năm |
| Số 06/2015/HỆTD-ĐTPT ngày 26/10/2014 | Dự án Hệ thống Cấp nước Xã Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, công suất 3.000m ³ /ngày đêm | 988.285.000 | 8 năm | 6%/năm |
| Số 05/2013/HỆTD-ĐTPT ngày 23/12/2013 | Dự án Xây dựng Hệ thống Cấp nước, Thị xã Hồng Ngự, công suất 10.000m ³ /ngày đêm | 13.383.702.000 | 8 năm | 6%/năm |
| Số 06/2017/HỆTD-ĐTPT ngày 14/06/2017 | Cầu Cái Sao Thượng đến Khu 500 căn | 2.839.443.000 | 4 năm | 6%/năm |
| Số 01/2018/HỆTD-ĐTPT ngày 25/02/2018 | Dự án Xây dựng Khoan 2 giếng tại KDC Phú Long, Thành phố Sa Đéc và Xã Phương Trà, giai đoạn 2, công suất 2.400 m ³ /ngày đêm | 2.097.568.000 | 4 năm | 6%/năm |
| Số 07/2017/HỆTD-ĐTPT ngày 06/07/2017 | Dự án Tuyến ống Cấp nước truyền tải từ Nhà máy nước mặt Đông Bình về Thành phố Cao Lãnh | 15.746.316.000 | 6 năm | 6%/năm |
| Số 08/2017/HỆTD-ĐTPT ngày 17/7/2017 | Dự án Công trình Nhà máy nước Đông Bình, công suất 5.000 m ³ /ngày đêm | 15.633.436.000 | 8 năm | 6%/năm |
| Số 04/2018/HỆTD-ĐTPT ngày 29/5/2018 | Dự án Công trình Nhà máy nước mặt Đông Bình, công suất 5.000 m ³ /ngày đêm, giai đoạn 2, tại xã | 5.967.451.487 | 6 năm | 6%/năm |
| Số 03/2018/HỆTD-ĐTPT ngày 28/5/2018 | Dự án Công trình Nâng công suất Nhà máy nước mặt Huyện Cao Lãnh, giai đoạn 2, công suất 2.400 m ³ /ngày đêm | 79.693.964.000 | 8 năm | 6%/năm |
| Hợp đồng vay Dự án Hà Lan | Dự án Hà Lan (Vay NHPT) | 2.834.538.000 | 12 năm | 3%/năm |
| Số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 09/04/2013 | Dự án Hệ thống Cấp nước, Thị xã Hồng Ngự, công suất 10.000 m ³ /ngày đêm (Vay NHPT) | 4.285.570.000 | 15 năm | 0,3%/năm |
| Tổng cộng | | 151.000.361.487 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Chủ sở hữu | Tại 30/06/2019 | | Tại 01/01/2019 | |
|----------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Tổng số vốn đã góp | Tỷ lệ (%) | Tổng số vốn đã góp | Tỷ lệ (%) |
| | VND | | VND | |
| UBND Tỉnh Đồng Tháp | 221.854.800.000 | 85,60% | 221.854.800.000 | 85,60% |
| Ông Phan Đình Hùng | 1.056.000.000 | 0,41% | 1.056.000.000 | 0,41% |
| Ông Nguyễn Văn Đề | 577.000.000 | 0,22% | 577.000.000 | 0,22% |
| Ông Nguyễn Thượng Vũ | 526.000.000 | 0,20% | 526.000.000 | 0,20% |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | 80.000.000 | 0,03% | 80.000.000 | 0,03% |
| Ông Phạm Chí Thức | 339.000.000 | 0,13% | 339.000.000 | 0,13% |
| Cổ đông khác | 34.748.500.000 | 13,41% | 34.748.500.000 | 13,41% |
| Cộng | 259.181.300.000 | 100% | 259.181.300.000 | 100% |

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 259.181.300.000 | 355.575.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | 96.394.200.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 259.181.300.000 | 259.181.300.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10.367.252.000 | 5.689.208.000 |

18.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|--|----------------|----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.918.130 | 25.918.130 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.918.130 | 25.918.130 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25.918.130 | 25.918.130 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.918.130 | 25.918.130 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25.918.130 | 25.918.130 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 12.211.062.365 | 4.718.846.275 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****18.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Tổng cộng | |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------|---------------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2018 | 355.575.500.000 | - | - | 12.418.016.513 | - | - | - | - | 367.993.516.513 | - |
| - Điều chỉnh giảm vốn Nhà nước | (96.394.200.000) | - | - | - | - | - | - | - | (96.394.200.000) | - |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 39.387.275.307 | - | - | - | - | 39.387.275.307 | - |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2017 | - | - | 4.718.846.275 | (12.418.016.513) | - | - | - | - | (7.699.170.238) | - |
| + Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | 4.718.846.275 | (4.718.846.275) | - | - | - | - | - | - |
| + Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (1.707.562.238) | - | - | - | - | (1.707.562.238) | - |
| + Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành | - | - | - | (302.400.000) | - | - | - | - | (302.400.000) | - |
| + Chia cổ tức năm 2017 | - | - | - | (5.689.208.000) | - | - | - | - | (5.689.208.000) | - |
| Tại 31/12/2018 | 259.181.300.000 | 4.718.846.275 | 4.718.846.275 | 39.387.275.307 | - | - | - | - | 303.287.421.582 | - |
| Tại 01/01/2019 | 259.181.300.000 | 4.718.846.275 | 4.718.846.275 | 39.387.275.307 | - | - | - | - | 303.287.421.582 | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 8.938.872.761 | - | - | - | - | 8.938.872.761 | - |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*) | - | - | 7.492.216.090 | (21.406.331.686) | - | - | - | - | (13.914.115.596) | - |
| + Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | 7.492.216.090 | (7.492.216.090) | - | - | - | - | - | - |
| + Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (3.093.263.596) | - | - | - | - | (3.093.263.596) | - |
| + Trích Quỹ thưởng người quản lý | - | - | - | (453.600.000) | - | - | - | - | (453.600.000) | - |
| Công ty chuyên trách | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + Chia cổ tức năm 2018 | - | - | - | (10.367.252.000) | - | - | - | - | (10.367.252.000) | - |
| Tại 30/06/2019 | 259.181.300.000 | 12.211.062.365 | 12.211.062.365 | 26.919.816.382 | - | - | - | - | 298.312.178.747 | - |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-DHĐCĐ ngày 26/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nguồn kinh phí đầu kỳ | 83.489.424 | 109.219.277 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | - |
| Chi sự nghiệp | (28.968.874) | (25.729.853) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 54.520.550 | 83.489.424 |

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Doanh thu | 149.177.184.363 | 130.318.685.866 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 1.564.149.169 | 1.368.791.058 |
| - Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt | 123.186.037.033 | 107.596.000.761 |
| - Doanh thu nước đóng chai | 3.165.575.456 | 2.318.320.008 |
| - Doanh thu xây lắp | 2.274.849.246 | 2.209.248.002 |
| - Doanh thu dịch vụ thu gom rác | 16.759.002.205 | 14.406.507.634 |
| - Doanh thu dịch vụ khác | 2.227.571.254 | 2.419.818.403 |
| Doanh thu với các bên liên quan | - | - |

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-------------------|--|--|
| Giảm giá hàng bán | 243.774.545 | - |
| Cộng | 243.774.545 | - |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| - Giá vốn bán hàng hóa | 1.265.318.876 | 1.097.681.587 |
| - Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt | 74.173.599.492 | 56.181.308.548 |
| - Giá vốn nước đóng chai | 1.995.047.764 | 1.465.559.746 |
| - Giá vốn xây lắp | 2.615.190.666 | 1.922.634.240 |
| - Giá vốn dịch vụ thu gom rác | 26.045.424.056 | 21.235.650.898 |
| - Giá vốn dịch vụ khác | 1.934.747.230 | 2.123.762.374 |
| Cộng | 108.029.328.084 | 84.026.597.393 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi | 260.485.231 | 60.307.467 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 20.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 4.407 |
| Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư trước thời điểm nắm quyền kiểm soát | - | 304.762.952 |
| Cộng | 280.485.231 | 365.074.826 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay | 2.259.700.855 | 2.508.654.338 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 1.997 |
| Cộng | 2.259.700.855 | 2.508.656.335 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--|--|--|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | <i>14.654.317.773</i> | <i>12.445.817.424</i> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.482.279.485 | 6.126.541.194 |
| Giảm chi phí thù lao và thuế TNCN của Chuyên gia Hà Lan năm 2016 thực tế không phát sinh | - | (360.000.000) |
| Chi phí vật liệu quản lý | 194.940.450 | 310.523.503 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 255.473.865 | 251.669.483 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 317.186.250 | 333.232.805 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.073.797.289 | 563.636.147 |
| Chi phí dự phòng | - | 836.255.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 516.485.003 | 224.281.044 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.814.155.431 | 4.159.677.748 |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng</i> | <i>13.928.856.163</i> | <i>22.130.756.793</i> |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 265.387.253 | 8.445.617.537 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 5.259.515.610 | 5.612.127.591 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 332.030.486 | 395.055.154 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.620.082.963 | 7.168.609.490 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 313.607.300 | 354.125.450 |
| Chi phí bằng tiền khác | 138.232.551 | 155.221.571 |
| <i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | <i>-</i> | <i>(360.000.000)</i> |
| Giảm chi phí thù lao và thuế TNCN của Chuyên gia Hà Lan năm 2016 thực tế không phát sinh | - | (360.000.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 70.000.000 |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 1.138.500 | 11.973.000 |
| Thu nhập từ kiểm kê thừa | - | 52.223.317 |
| Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống | 39.076.809 | 43.826.273 |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty con | - | 17.721.388.451 |
| Thu nhập khác | 22.268.182 | 68.115.853 |
| Cộng | 62.483.491 | 17.967.526.894 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 375.138.072 | - |
| Vật tư thiếu sau kiểm kê | - | 35.001.407 |
| Chi phạt hành chính, phạt chậm nộp, phạt vi phạm hợp đồng | 90.002.254 | 35.478.599 |
| Chi phí khác | - | 26.874.000 |
| Cộng | 465.140.326 | 97.354.006 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.939.035.339 | 27.442.105.635 |
| Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế | 90.002.254 | 24.122.392 |
| Chi phí bị phạt thuế, truy thu nợ thuế, vi phạm hành chính | 90.002.254 | 22.163.525 |
| Lợi nhuận điều chỉnh giảm khi hợp nhất | - | 1.958.867 |
| Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế | (21.308.428) | (18.075.342.024) |
| Lợi nhuận điều chỉnh tăng khi hợp nhất | (1.308.428) | - |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty con | - | (17.721.388.451) |
| Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư trước thời điểm nắm quyền kiểm soát | - | (304.762.952) |
| Giảm do chuyển lỗ từ năm trước của Công ty con | - | (49.190.621) |
| Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia | (20.000.000) | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ | 10.007.729.165 | 9.390.886.003 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom rác | 11.142.841.754 | 9.968.996.269 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | (1.135.112.589) | (578.110.266) |
| Tổng thu nhập tính thuế TNDN | 10.007.729.165 | 9.390.886.003 |
| Thuế suất thuế TNDN ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.000.772.917 | 939.088.600 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước | - | 53.463.256 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.000.772.917 | 992.551.856 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.938.872.761 | 26.449.749.666 |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| Điều chỉnh giảm | (1.450.779.049) | (22.408.874.923) |
| + Lãi do mua rẻ Công ty con | - | (17.721.388.451) |
| + Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư trước thời điểm nắm quyền kiểm soát | - | (304.762.952) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách (*) | (1.450.779.049) | (4.382.723.520) |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 25.918.130 | 25.918.130 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 289 | 156 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được xác định theo tỷ lệ lần lượt là 14,45% và 2,12% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2019.

Ngoài ra, trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách theo tỷ lệ lần lượt là 14,54% và 1,69% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2019.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 8.938.872.761 | 26.449.749.666 |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| Điều chỉnh giảm | (1.450.779.049) | (22.408.874.923) |
| + Lãi do mua rẻ Công ty con | - | (17.721.388.451) |
| + Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư trước thời điểm nắm quyền kiểm soát | - | (304.762.952) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách (*) | (1.450.779.049) | (4.382.723.520) |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 25.918.130 | 25.918.130 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 289 | 156 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được xác định theo tỷ lệ lần lượt là 14,45% và 2,12% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2019.

Ngoài ra, trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách theo tỷ lệ lần lượt là 14,54% và 1,69% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2019.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, bán nước đóng chai và vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Tổng Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

| Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Cung cấp nước sinh hoạt | Dịch vụ thu gom rác | Bán nước đóng chai và vật tư | Xây lắp | Dịch vụ khác | Cộng |
|---|-------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 123.186.037.033 | 16.759.002.205 | 4.729.724.625 | 2.031.074.701 | 2.227.571.254 | 148.933.409.818 |
| Giá vốn | (74.173.599.492) | (26.045.424.056) | (3.260.366.640) | (2.615.190.666) | (1.934.747.230) | (108.029.328.084) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 49.012.437.541 | (9.286.421.851) | 1.469.357.985 | (584.115.965) | 292.824.024 | 40.904.081.734 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (28.583.173.936) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 280.485.231 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (2.259.700.855) |
| Thu nhập khác | | | | | | 62.483.491 |
| Chi phí khác | | | | | | (465.140.326) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | (1.000.772.917) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | 610.339 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 8.938.872.761 |
| Tổng tài sản | | | | | | 997.295.068.914 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 698.928.369.617 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

| Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Cung cấp nước sinh hoạt | | Dịch vụ thu gom rác | | Bán nước đóng chai và vật tư | | Xây lắp | | Dịch vụ khác | | Cộng | |
|---|-------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|------------------------|---------|-----|--------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 107.596.000.761 | 14.406.507.634 | 3.687.111.066 | 2.209.248.002 | 2.419.818.403 | 130.318.685.866 | | | | | | |
| Giá vốn | (56.181.308.548) | (21.235.650.898) | (2.563.241.333) | (1.922.634.240) | (2.123.762.374) | (84.026.597.393) | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 51.414.692.213 | (6.829.143.264) | 1.123.869.733 | 286.613.762 | 296.056.029 | 46.292.088.473 | | | | | | |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (34.576.574.217) | | | | | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 365.074.826 | | | | | | |
| Chi phí tài chính | | | | | | (2.508.656.335) | | | | | | |
| Thu nhập khác | | | | | | 17.967.526.894 | | | | | | |
| Chi phí khác | | | | | | (97.354.006) | | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | (992.551.856) | | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | 195.887 | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 26.449.749.666 | | | | | | |
| Tổng tài sản | | | | | | 897.476.012.116 | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 607.026.372.940 | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Tại 30/06/2019 | Tại 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.082.813.010 | 40.258.517.784 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.478.534.992 | 20.738.295.811 |
| Tổng cộng | 43.561.348.002 | 60.996.813.595 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 151.000.361.487 | 167.335.961.487 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 29.034.056.846 | 33.571.062.467 |
| Chi phí phải trả | 3.327.617.438 | 1.805.531.921 |
| Tổng cộng | 183.362.035.771 | 202.712.555.875 |
| Trạng thái ròng | (139.800.687.769) | (141.715.742.280) |

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để cầm cố, thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO (TIẾP)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2019.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Công nợ tài chính | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại 30/06/2019 | | | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 33.016.205.000 | 34.696.756.487 | 83.287.400.000 | 151.000.361.487 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 29.034.056.846 | - | - | 29.034.056.846 |
| Chi phí phải trả | 3.327.617.438 | - | - | 3.327.617.438 |
| Cộng | 65.377.879.284 | 34.696.756.487 | - | 183.362.035.771 |
| Tại 01/01/2019 | | | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 32.886.205.000 | 134.449.756.487 | - | 167.335.961.487 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.571.062.467 | - | - | 33.571.062.467 |
| Chi phí phải trả | 1.805.531.921 | - | - | 1.805.531.921 |
| Cộng | 68.262.799.388 | 134.449.756.487 | - | 202.712.555.875 |

Các khoản công nợ tài chính trên không bao gồm các khoản phải trả Nhà nước bằng các công trình hệ thống cấp, thoát nước và xử lý rác mà Công ty đang theo dõi được đầu tư bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước và nguồn vốn ODA.

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tài sản tài chính | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.082.813.010 | - | - | 31.082.813.010 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.478.534.992 | - | - | 12.478.534.992 |
| Cộng | 43.561.348.002 | - | - | 43.561.348.002 |
| Tại 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.258.517.784 | - | - | 40.258.517.784 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.738.295.811 | - | - | 20.738.295.811 |
| Cộng | 60.996.813.595 | - | - | 60.996.813.595 |

33. CÁC THÔNG TIN KHÁC

33.1 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2017). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTĐ ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m² và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m².

- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTĐ ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m² và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTĐ ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m² và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Ngoài ra, Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2019, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 6.637.020.025 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.5 THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 646/UBND-KTTH ngày 28/12/2018 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, toàn bộ tài sản của Công ty TNHH MTV Nước Đông Bình (bao gồm giá trị phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp là 02 tỷ đồng) sẽ được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Ngày 30/07/2019, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND-HC về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với toàn bộ tài sản của Công ty TNHH Nước Đông Bình. Bên cạnh đó, theo văn bản số 434/UBND-KT ngày 30/07/2019 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc quản lý, vận hành và tổ chức đấu giá cho thuê tài sản sau khi xác lập quyền sở hữu toàn dân, Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tiếp nhận, quản lý, vận hành Nhà máy Nước Đông Bình từ thời điểm Nhà nước nhận bàn giao đến khi Nhà nước giao lại cho đơn vị trúng đấu giá quyền thuê tài sản, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính quyết toán tài chính từ thời điểm được giao quản lý đến thời điểm giao lại cho đơn vị trúng đấu giá theo đúng quy định hiện hành.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2019 đã thống nhất thông qua việc tiếp tục thoái vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ Nhà nước nắm giữ tại Công ty sau khi thực hiện thoái vốn là 51% theo tinh thần của Quyết định 1232/QĐ-TTg hoặc tỷ lệ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Thời gian thực hiện thoái vốn theo quyết định của Chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty.

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2019, Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do các sai sót của năm trước. Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã số | Tại 01/01/2019 Số liệu trước điều chỉnh | Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-) | Tại 01/01/2019 Số liệu sau điều chỉnh |
|--|-------|---|-----------------------------------|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 1.464.863.930 | (1.383.957.416) | 80.906.514 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.595.826.786 | (1.383.957.416) | 4.211.869.370 |

35. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Ngoài ra một số chỉ tiêu đã được tính toán lại như được nêu tại mục 29 và 30 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2018 | Từ 01/01/2018 |
|----------------------------|-------|------------------|----------------|
| | | đến 30/06/2018 | đến 30/06/2018 |
| | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 151 | 156 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 96 | 156 |

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đê

